

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

Địa chỉ: Tầng 5, tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ,
phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	06 - 08
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	09
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	10-11
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	12 - 54

B. C
TY
HỮU
ĐÌNH
AM
TP.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Trịnh Văn Quyết	Chủ tịch
Ông Lê Thành Vinh	Phó Chủ tịch thường trực
Bà Hương Trần Kiều Dung	Phó Chủ tịch
Ông Trần Quang Huy	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Bình	Thành viên (Bỏ nhiệm ngày 12/06/2018)
Ông Lê Bá Nguyên	Thành viên (Bỏ nhiệm ngày 12/06/2018)
Ông Lưu Đức Quang	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 11/06/2018)

Ban Tổng giám đốc

Bà Hương Trần Kiều Dung	Tổng Giám đốc (Bỏ nhiệm ngày 18/07/2018)
Ông Trần Quang Huy	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 17/07/2018)
Bà Đàm Ngọc Bích	Phó Tổng giám đốc
Bà Trần Thị My Lan	Phó Tổng giám đốc
Ông Trần Thế Anh	Phó Tổng giám đốc
Ông Đặng Tất Thắng	Phó Tổng giám đốc
Bà Bùi Hải Huyền	Phó Tổng giám đốc
Bà Võ Thị Thùy Dương	Phó Tổng giám đốc
Ông Lã Quý Hiền	Phó Tổng giám đốc
Ông Lê Thành Vinh	Phó Tổng giám đốc (Bỏ nhiệm từ 03/04/2018)
Ông Đỗ Như Tuấn	Phó Tổng giám đốc (Bỏ nhiệm từ 03/04/2018)
Ông Đào Nam Phong	Phó Tổng giám đốc (Bỏ nhiệm từ 01/08/2018)
Ông Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng giám đốc (Miễn nhiệm từ 13/08/2018)
Bà Vũ Đặng Hải Yến	Phó Tổng giám đốc (Miễn nhiệm từ 03/04/2018)

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC



[Handwritten signature in blue ink]

Hương Trần Kiều Dung

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2018

Số: 581-18/BC-TC/III-VAE

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2018

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29 tháng 08 năm 2018, từ trang 06 đến trang 54, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/6/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC tại ngày 30/06/2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

(tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 30/6/2017 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC đã được soát xét và kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 30/6/2017 tại ngày 29/8/2017 và ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2017 tại ngày 30/3/2018.



Trần Quốc Tuấn

Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0148-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		10.350.554.547.744	8.405.818.200.300
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		53.167.239.465	408.692.364.277
1 Tiền	111	V.1.	44.987.452.356	44.430.773.195
2 Các khoản tương đương tiền	112	V.1.	8.179.787.109	364.261.591.082
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		137.422.584.100	-
1 Chứng khoán kinh doanh	121	V.2.	137.422.584.100	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.209.039.324.086	6.965.591.396.645
1 Phải thu của khách hàng	131	V.3.	3.404.947.641.964	2.261.248.950.618
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	1.373.215.871.180	1.377.068.773.313
3 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5.	3.283.693.468.418	3.040.867.468.418
4 Các khoản phải thu khác	136	V.6.	1.151.648.233.216	290.972.304.988
5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7.	(4.465.890.692)	(4.566.100.692)
IV Hàng tồn kho	140		880.607.542.601	995.400.708.471
1 Hàng tồn kho	141	V.8.	880.607.542.601	995.400.708.471
V Tài sản ngắn hạn khác	150		70.317.857.492	36.133.730.907
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13.	60.268.271.834	22.321.034.756
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.242.186.735	13.767.941.875
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16.	3.807.398.923	44.754.276

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

(tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		12.891.951.261.150	10.964.273.298.909
I Các khoản phải thu dài hạn	210		958.225.062.650	491.266.677.926
1 Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.5.	438.059.840.000	476.309.840.000
2 Phải thu dài hạn khác	216	V.6.	520.165.222.650	14.956.837.926
II Tài sản cố định	220		150.451.955.611	141.014.152.086
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.10.	108.156.116.688	95.120.806.457
- Nguyên giá	222		178.988.998.752	157.183.462.718
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(70.832.882.064)	(62.062.656.261)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11.	42.295.838.923	45.893.345.629
- Nguyên giá	225		67.651.335.031	67.651.335.031
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(25.355.496.108)	(21.757.989.402)
III Bất động sản đầu tư	230	V.12.	2.429.656.566.305	2.495.522.889.226
- Nguyên giá	231		5.751.465.335.916	5.269.365.839.140
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(3.321.808.769.611)	(2.773.842.949.914)
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		3.128.793.581.221	2.393.312.572.706
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9.	3.128.793.581.221	2.393.312.572.706
V Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.	5.959.839.147.963	5.226.581.804.064
1 Đầu tư vào công ty con	251		4.791.098.900.000	4.171.062.485.105
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		341.000.000.000	877.810.641.219
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		974.897.921.798	281.509.864.679
4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(147.157.673.835)	(103.801.186.939)
VI Tài sản dài hạn khác	260		264.984.947.400	216.575.202.901
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13.	253.318.858.878	207.904.420.212
2 Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21.	11.666.088.522	8.670.782.689
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		23.242.505.808.894	19.370.091.499.209

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
C NỢ PHẢI TRẢ	300		14.267.639.981.348	10.671.522.706.559
I Nợ ngắn hạn	310		11.263.778.252.656	7.958.337.333.702
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14.	535.294.479.183	522.333.102.334
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15.	2.844.610.269.451	1.423.150.375.992
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16.	119.611.224.695	198.541.889.944
4 Phải trả người lao động	314		14.025.083.200	15.247.861.245
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17.	1.264.597.864.430	1.320.873.752.043
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.19.	10.778.533.924	7.022.727.272
7 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18.	5.798.891.897.292	3.396.090.449.594
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20.	645.355.086.891	1.042.770.261.688
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		30.613.813.590	32.306.913.590
II Nợ dài hạn	330		3.003.861.728.692	2.713.185.372.857
1 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.19.	86.636.363.636	87.875.000.000
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20.	2.917.225.365.056	2.625.310.372.857
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		8.974.865.827.546	8.698.568.792.650
I Vốn chủ sở hữu	410	V.22.	8.974.865.827.546	8.698.568.792.650
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		6.826.973.610.000	6.380.387.370.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		6.826.973.610.000	6.380.387.370.000
2 Quỹ đầu tư phát triển	418		250.512.886.410	250.512.886.410
3 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		118.623.112	118.623.112
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.897.260.708.024	2.067.549.913.128
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.620.963.673.128	1.314.698.436.801
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		276.297.034.896	752.851.476.327
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		23.242.505.808.894	19.370.091.499.209

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Minh Thương

Trịnh Quốc Huy

Hương Trần Kiều Dung

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 54 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	2.076.666.618.468	1.794.062.770.770
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	101.872.441.440	106.221.021.896
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)	10		1.974.794.177.028	1.687.841.748.874
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	1.402.046.616.829	1.327.139.599.972
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		572.747.560.199	360.702.148.902
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4.	177.855.894.574	200.322.953.060
7 Chi phí tài chính	22	VI.5.	184.815.485.449	133.753.998.422
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>141.278.018.626</i>	<i>139.123.675.519</i>
8 Chi phí bán hàng	24	VI.8.	82.988.351.121	62.666.179.076
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.8.	137.107.564.449	102.855.325.688
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		345.692.053.754	261.749.598.776
11 Thu nhập khác	31	VI.6.	1.883.933.436	78.538.778
12 Chi phí khác	32	VI.7.	1.763.754.856	66.492.615
13 Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		120.178.580	12.046.163
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		345.812.232.334	261.761.644.939
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10.	66.519.891.605	40.704.652.959
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.11.	2.995.305.833	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		276.297.034.896	221.056.991.980

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

Người lập biểu



Nguyễn Thị Minh Thương

Kế toán trưởng



Trịnh Quốc Huy

Tổng Giám đốc



Hương Trần Kiều Dung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		345.812.232.334	261.761.644.939
2.	Điều chỉnh cho các khoản				
-	Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		562.314.491.498	611.895.473.100
-	Các khoản dự phòng	03		43.256.276.896	(8.023.012.883)
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(248.206.284)	-
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(177.607.688.290)	(200.322.953.060)
-	Chi phí lãi vay	06		141.278.018.626	139.123.675.519
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		914.805.124.780	804.434.827.615
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(2.471.285.744.688)	(163.050.273.143)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		114.793.165.870	823.248.526.532
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		3.976.479.940.541	1.725.855.242.589
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(83.361.675.744)	(105.059.267.323)
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(201.921.951.266)	(138.470.086.050)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(90.630.996.952)	(172.296.224.711)
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.693.100.000)	(1.022.000.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh	20		2.157.184.762.541	2.773.640.745.509
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.274.020.452.691)	(2.060.936.876.367)
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.678.568.000.000)	(2.732.887.566.026)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.473.992.000.000	1.001.367.450.000
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(914.036.414.895)	(242.883.300.000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	100.000.000.000
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		176.832.813.831	127.964.281.782
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.215.800.053.755)	(3.807.376.010.611)

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 54 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3.	Tiền thu từ đi vay	33	499.588.072.011	1.057.766.264.206
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(598.886.336.609)	(305.067.274.844)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(6.201.918.000)	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(191.409.651.000)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(296.909.833.598)	752.698.989.362
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(355.525.124.812)	(281.036.275.740)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	408.692.364.277	534.910.463.239
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70 V.01	53.167.239.465	253.874.187.499

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Minh Thương

Trịnh Quốc Huy

Hương Trần Kiều Dung

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần, được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102683813 ngày 09/12/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty đã có 30 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Công ty thay đổi vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 29 và thay đổi người đại diện theo pháp luật theo giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 30.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 30, ngày 19/07/2018 thì vốn điều lệ của Công ty là **6.826.973.610.000 đồng** (Sáu nghìn tám trăm hai mươi sáu tỷ, chín trăm bảy mươi ba triệu, sáu trăm mười nghìn đồng) và người đại diện theo pháp luật là Tổng Giám đốc - Bà Hương Trần Kiều Dung.

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết và chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 6 tháng 8 năm 2013 theo Quyết định số 723/2013/TB-SGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 30 tháng 7 năm 2013 với mã chứng khoán là FLC.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh bất động sản sản xuất, kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Đầu tư, xây dựng và kinh doanh bất động sản;
- Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, dịch vụ đấu giá bất động sản;
- Dịch vụ tư vấn, quảng cáo, quản lý bất động sản;
- Hoạt động kiến trúc, tư vấn kỹ thuật, quản lý dự án, công trình;
- Hoạt động kinh doanh hàng hóa, vật liệu xây dựng;
- Hoạt động trong lĩnh vực khách sạn, nghỉ dưỡng, sân golf;
- Hoạt động sản xuất, kinh doanh thương mại;
- Các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp./.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 5, tòa nhà FLC Landmark Tower, đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Tùy từng lĩnh vực kinh doanh mà chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc trên 12 tháng, cụ thể:

- Đối với hoạt động xây dựng bất động sản để bán và cho thuê thì chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian trên 12 tháng.
- Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh khác thì chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong khoảng thời gian không quá 12 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

Địa chỉ: Tầng 5, tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

5. Cấu trúc doanh nghiệp**a) Danh sách các công ty con**

STT	Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1	Công ty TNHH MTV FLC Land	Tầng 5, tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.	Kinh doanh bất động sản	100%	100%	100%
2	Công ty TNHH FLC Sầm Sơn Golf & Resort	FLC SamSon Golf Links, đường Thanh Niên, xã Quảng Cư, thị xã Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hoá.	Dịch vụ khách sạn, nghỉ dưỡng, dịch vụ golf	100%	100%	100%
3	Công ty TNHH MTV Quản lý khách sạn và Khu nghỉ dưỡng FLC	Số 27 Dã Tượng, phường Vĩnh Nguyên, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.	Dịch vụ vận tải, du lịch	100%	100%	100%
4	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển địa ốc Khánh Hòa FLC	Số 27 Dã Tượng, phường Vĩnh Nguyên, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.	Kinh doanh bất động sản	100%	100%	100%
5	Công ty CP Địa ốc Star Hà Nội	Tầng 5, tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.	Kinh doanh bất động sản	99,40%	99,40%	99,40%
6	Công ty CP FLC Quy Nhơn Golf & Resort	Khu du lịch biển Nhơn Lý - Cát Tiến, xã Nhơn Lý, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.	Dịch vụ khách sạn, nghỉ dưỡng, dịch vụ golf	99,98%	99,98%	99,98%

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

Địa chỉ: Tầng 5, tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

7	Công ty TNHH BOT Khai thác quản lý Bãi biển FLC Sầm Sơn	FLC SamSon Golf Links, đường Thanh Niên, xã Quảng Cư, thị xã Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hoá.	Nhà hàng và dịch vụ ăn uống	100%	100%	100%
8	Công ty Cổ phần đầu tư địa ốc Alaska (*)	Tầng 1, tòa nhà Việt úc (VAS), khu đô thị Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.	Kinh doanh bất động sản	93,49%	93,50%	93,49%
9	Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý tòa nhà Ion Complex	Số 36 đường Phạm Hùng, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.	Kinh doanh bất động sản	98,91%	98,91%	98,91%
10	Công ty CP Nước giải khát FLC	Khu du lịch biển Nhom Lý - Cát Tiến, xã Nhom Lý, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.	Sản xuất nước tinh khiết	98,91%	98,91%	98,91%
11	Công ty TNHH Hàng không Tre Việt	Tầng 4, tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.	Lĩnh vực hàng không	100%	100%	100%
12	Công ty TNHH FLC Đồ Sơn Golf & Resort	Khu 2, phường Vạn Hương, quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng.	Kinh doanh bất động sản	100%	100%	100%
13	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển FLC Hạ Long	Cột 3 đến Cột 8, phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.	Dịch vụ khách sạn, nghỉ dưỡng, dịch vụ golf	100%	100%	100%
14	Công ty TNHH Kinh doanh dịch vụ nghỉ dưỡng FLC	Tháp đôi FLC 265 Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.	Dịch vụ du lịch, nghỉ dưỡng	100%	100%	100%
15	Công ty TNHH Đầu tư phát triển và Quản lý khu công nghiệp FLC	Tháp đôi FLC 265 Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.	Quản lý khu công nghiệp	100%	100%	100%
16	Công ty TNHH Vàng bạc đá quý FLC	Tháp đôi FLC 265 Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.	Kinh doanh vàng bạc, đá quý	100%	100%	100%

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

- | | | | | | | |
|----|---|---|--------------------------|------|------|--------|
| 17 | Công ty TNHH FLC Quảng Bình Golf & Resort | Thôn Tân Hải, xã Hải Ninh, huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình. | Kinh doanh bất động sản | 100% | 100% | 100% |
| 18 | Công ty TNHH Natuza Việt Nam (**) | 628/12 Hà Huy Giáp, khu phố 1, phường Thạnh Lộc, quận 12, TP Hồ Chí Minh. | Sản xuất nước tinh khiết | 100% | 100% | 98,91% |
- (*) Công ty kiểm soát Công ty CP Đầu tư địa ốc Alaska với quyền biểu quyết trực tiếp là 48,7% và quyền biểu quyết gián tiếp thông qua công ty con là 44,8%. Tổng quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp là 93,5%. Tỷ lệ lợi ích trực tiếp là 48,7%, tỷ lệ lợi ích gián tiếp là 44,79%, tổng tỷ lệ lợi ích trong Công ty CP Đầu tư địa ốc Alaska là 93,49%.
- (**) Công ty kiểm soát Công ty TNHH Natuza Việt Nam với quyền biểu quyết gián tiếp thông qua công ty con là 100%.

b) Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

STT	Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1	Công ty TNHH Thương mại và Nhân lực Quốc tế FLC	Tầng 5B, tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.	Cung ứng quản lý nguồn lao động	47%	47%	47%
2	Công ty Cổ phần RosLand	Tầng 4, tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.	Xây dựng	49%	49%	49%

c) Danh sách đơn vị trực thuộc

Công ty có 01 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân, hạch toán phụ thuộc là Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại số 86 đường Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá của Ngân hàng TMCP thường xuyên có giao dịch.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP thường xuyên có giao dịch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP thường xuyên có giao dịch.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP thường xuyên có giao dịch.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động và không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản Phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

• Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

• Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Hàng hóa bất động sản: bao gồm chi phí quyền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuế khác chi phí xây dựng trả cho nhà thầu và các chi phí khác có liên quan như chi phí lãi vay, chi phí tư vấn thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí quản lý xây dựng chung và các chi phí liên quan khác.
- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa khác: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại ngày 30/06/2018, Công ty không có hàng tồn kho trích lập dự phòng giảm giá.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao (năm)
Máy móc, thiết bị	03-07
Phương tiện vận tải	06-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05
Các TSCĐ khác	03-05

7.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là phương tiện vận tải, máy móc thiết bị, được ghi nhận là TSCĐ thuê tài chính theo hợp đồng thuê mua, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 06 - Thuê tài sản. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Các tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với các tài sản thuộc sở hữu của Công ty, cụ thể số năm trích khấu hao đối với từng nhóm tài sản như sau:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Máy móc, thiết bị	05-12
Phương tiện vận tải	05-10

8. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư của Công ty là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lời từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của Bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Nhà, cơ sở hạ tầng	20-50

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư Xây dựng cơ bản của các dự án đang thực hiện, thiết bị đang trong quá trình lắp đặt và chi phí hình thành nên phần mềm chấm công được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

10. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hoạt động hợp tác kinh doanh do một bên kiểm soát

Các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh cử ra một bên để kế toán toàn bộ các giao dịch của hợp đồng hợp tác kinh doanh, ghi nhận doanh thu, chi phí, theo dõi riêng kết quả kinh doanh của hợp đồng hợp tác kinh doanh và quyết toán thuế.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa tài sản cố định, khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí môi giới bán hàng trả trước 1 lần, chi phí lãi vay trả trước 1 lần và các khoản chi phí trả trước khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian không quá 36 tháng.

Chi phí thuê đất: Chi phí thuê đất trả trước được ghi nhận theo số tiền trả trước và phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian trên hợp đồng thuê/thời gian trả trước.

Chi phí môi giới bán hàng trả trước là số tiền thanh toán cho các bên môi giới bất động sản liên quan đến giao dịch bất động sản mà các bên môi giới này bán được. Phí môi giới được tính và trả trước cho các bên môi giới và được phân bổ vào chi phí theo tỷ lệ doanh thu thực tế thực hiện được.

Chi phí lãi vay trả trước 1 lần được phân bổ vào chi phí theo thời gian thực tế vay.

Các khoản chi phí trả trước khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng theo thời gian trả trước liên quan.

12. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm chi phí lãi vay, trích trước chi phí các dự án và các khoản chi phí phải trả khác là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa ghi nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được phản ánh là dự phòng phải trả. Chi phí lãi vay được trích trước căn cứ vào các Hợp đồng vay và các kế ước vay từng lần.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

15. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản và khoản doanh thu nhận trước tiền về dịch vụ quảng cáo. Việc phân bổ để ghi nhận vào doanh thu được thực hiện theo thời hạn cho thuê.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu kinh doanh bất động sản, doanh thu bán hàng hóa (bất động sản, thép...), doanh thu cung cấp dịch vụ.

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản mà Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Trường hợp thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, doanh thu được ghi nhận một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước nếu thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và Công ty không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;
- Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;
- Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê;
- Giá vốn của hoạt động cho thuê được ước tính tương đối đầy đủ.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, các hợp đồng cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.

19. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng hàng hoá xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

20. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính là chi phí lãi vay, chi phí chiết khấu thanh toán, dự phòng, hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư và các chi phí tài chính khác.

21. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

20.1 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với dịch vụ cho thuê tài sản và bán bất động sản.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác Công ty thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ**1. Tiền**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền	44.987.452.356	44.430.773.195
Tiền mặt	3.852.726.196	2.854.816.329
Tiền gửi ngân hàng	41.134.726.160	41.575.956.866
VND	41.128.729.417	41.574.423.390
USD	5.996.743	1.533.476
Các khoản tương đương tiền	8.179.787.109	364.261.591.082
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	8.179.787.109	364.261.591.082
Cộng	53.167.239.465	408.692.364.277

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

Địa chỉ: Tầng 5, tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đơn vị tính: VND

STT a) Chứng khoán kinh doanh	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
	137.422.584.100	-	137.422.584.100	-
Tổng giá trị cổ phiếu				
1 Công ty CP Đầu tư du thuyền và Sân golf FLC Biscom	137.422.584.100	-	137.422.584.100	-
b) Đầu tư vào Công ty con	4.791.098.900.000	(3.731.283.811)	4.787.367.616.189	4.171.062.485.105
1 Công ty TNHH MTV FLC Land	950.844.000.000	-	950.844.000.000	950.844.000.000
2 Công ty TNHH FLC Sầm Sơn Golf & Resort	200.000.000.000	-	200.000.000.000	200.000.000.000
3 Công ty TNHH MTV Quản lý khách sạn và Khu nghỉ dưỡng FLC	200.000.000.000	(3.231.283.811)	196.768.716.189	200.000.000.000
4 Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển địa ốc Khánh Hòa FLC	100.000.000.000	-	100.000.000.000	100.000.000.000
5 Công ty CP Địa ốc Star Hà Nội	380.000.000.000	-	380.000.000.000	380.000.000.000
6 Công ty Cổ phần FLC Quy Nhơn Golf & Resort	1.049.433.600.000	-	1.049.433.600.000	755.433.600.000
7 Công ty TNHH BOT Khai thác quản lý bãi biển FLC Sầm Sơn	200.000.000.000	-	200.000.000.000	199.848.585.105
8 Công ty CP Đầu tư địa ốc Alaska	487.000.000.000	-	487.000.000.000	487.000.000.000
9 Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý tòa nhà Iton Complex	196.000.000.000	-	196.000.000.000	196.000.000.000
10 Công ty CP Nước giải khát FLC	199.831.000.000	-	199.831.000.000	401.000.000
11 Công ty TNHH Hàng không Tre Việt	700.000.000.000	-	700.000.000.000	700.000.000.000
12 Công ty TNHH FLC Đồ Sơn Golf & Resort	965.000.000	-	965.000.000	965.000.000



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

Địa chỉ: Tầng 5, tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

13	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển FLC Hạ Long	26.270.300.000	-	26.270.300.000	570.300.000	570.300.000
14	Công ty TNHH Kinh doanh dịch vụ nghỉ dưỡng FLC	500.000.000	(500.000.000)	-	-	-
15	Công ty TNHH Đầu tư phát triển và Quản lý khu công nghiệp FLC	240.000.000	-	240.000.000	-	-
16	Công ty TNHH Vàng bạc đá quý FLC	90.145.000.000	-	90.145.000.000	-	-
17	Công ty TNHH FLC Quảng Bình Golf & Resort	9.870.000.000	-	9.870.000.000	-	-
c) Đầu tư vào công ty liên kết						
1	Công ty TNHH Thương mại và Nhân lực quốc tế FLC	341.000.000.000	(4.611.675.345)	336.388.324.655	877.810.641.219	873.992.918.959
		47.000.000.000	(4.611.675.345)	42.388.324.655	47.000.000.000	43.182.277.740
2	Công ty CP Đầu tư du thuyền và Sân golf FLC Biscom	-	-	-	830.810.641.219	830.810.641.219
3	Công ty Cổ phần RosLand	294.000.000.000	-	294.000.000.000	-	-
d) Đầu tư vào đơn vị khác						
1	Công ty CP Cavico xây dựng thủy điện	2.200.000.000	(2.200.000.000)	836.083.207.119	281.509.864.679	181.526.400.000
		2.200.000.000	(2.200.000.000)	-	2.200.000.000	(2.200.000.000)
2	Công ty CP Bóng đá FLC Thanh Hóa	7.000.000.000	(7.000.000.000)	-	7.000.000.000	(7.000.000.000)
3	Công ty CP Gạch tuynel FLC - Đà Lèn	11.400.000.000	-	11.400.000.000	11.400.000.000	11.400.000.000
4	Công ty CP Nông dươc HAI	260.909.864.679	(129.614.714.679)	131.295.150.000	260.909.864.679	170.126.400.000
5	Công ty CP Đầu tư du thuyền và Sân golf FLC Biscom	693.388.057.119	-	693.388.057.119	-	-
Cộng		6.244.419.405.898	(147.157.673.835)	6.097.261.732.063	5.330.382.991.003	5.226.581.804.064

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

Địa chỉ: Tầng 5, tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết

- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Địa ốc Khánh Hòa FLC, Công ty TNHH Kinh doanh dịch vụ nghỉ dưỡng FLC, Công ty CP Nước giải khát FLC, Công ty TNHH FLC Đồ Sơm Golf & Resort, Công ty TNHH Hàng không Tre Việt, Công ty TNHH Đầu tư phát triển và Quản lý khu công nghiệp FLC, Công ty TNHH Vàng bạc đá quý FLC và Công ty TNHH FLC Quảng Bình Golf & Resort hiện đang trong giai đoạn đầu tư, chưa đi vào hoạt động sản xuất, kinh doanh.

- Các công ty con khác và công ty liên doanh, liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường.

Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.

- Công ty TNHH MTV FLC Land: Cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho Công ty mẹ.
- Công ty TNHH FLC SamSon Golf & Resort: Công ty mẹ cung cấp dịch vụ cho thuê tài sản cho Công ty TNHH FLC SamSon Golf & Resort
- Công ty Cổ phần Địa ốc Star Hà Nội: Phải trả tiền lãi vay cho Công ty mẹ.
- Công ty Cổ phần FLC Quy Nhơn Golf & Resort: Nhận tiền đặt cọc Hợp đồng môi giới từ Công ty mẹ
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển FLC Hạ Long: Nhận tiền đặt cọc Hợp đồng môi giới từ Công ty mẹ
- Công ty TNHH FLC Quảng Bình Golf & Resort: Nhận tiền đặt cọc Hợp đồng môi giới từ Công ty mẹ

Các thông tin bổ sung khác

- Trong kỳ, Công ty CP Tập đoàn FLC đầu tư thêm 294.000.000.000 đồng cho Công ty Cổ phần FLC Quy Nhơn Golf & Resort, thêm 151.414.895 đồng cho Công ty TNHH BOT Khai thác Quản lý Bãi biển FLC Sầm Sơn, thêm 199.430.000.000 đồng cho Công ty CP Nước giải khát FLC, thêm 25.700.000.000 đồng cho Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển FLC Hạ Long.
- Trong kỳ, Công ty CP Tập đoàn FLC đầu tư mới 500.000.000 đồng vào Công ty TNHH Kinh doanh dịch vụ nghỉ dưỡng FLC, 240.000.000 đồng vào Công ty TNHH Đầu tư phát triển và Quản lý khu công nghiệp FLC, 90.145.000.000 vào Công ty TNHH Vàng bạc đá quý FLC, 9.870.000.000 đồng vào Công ty TNHH FLC Quảng Bình Golf & Resort.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

3. Phải thu của khách hàng

	30/06/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Công ty CP Đầu tư du thuyền và Sân golf FLC Biscom (*)	1.208.581.000.000	-	254.031.000.000	-
Công ty CP Xây dựng FLC Faros	541.385.813.035	-	676.189.267.896	-
Chi nhánh Công ty CP Đầu tư du thuyền và Sân golf FLC Biscom tại Tỉnh Bình Định	524.989.708.331	-	524.989.708.331	-
Công ty CP Công nghệ OTP Việt Nam	431.572.767.266	-	431.572.767.266	-
Các đối tượng khác	698.418.353.332	(204.188.949)	374.466.207.125	(204.188.949)
Cộng	3.404.947.641.964	(204.188.949)	2.261.248.950.618	(204.188.949)

(*) Là khoản phải thu về cung cấp dịch vụ cho thuê tài sản dài hạn ghi nhận một lần cho các dự án bất động sản (Thuyết minh VI.1) và khoản phải thu về cung cấp dịch vụ khác.

b) *Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2*

4. Trả trước cho người bán

	30/06/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Xây dựng FLC Faros	349.968.843.689	-	229.637.758.125	-
Trung tâm Phát triển quỹ đất TP Hạ Long	163.233.976.000	-	159.000.000.000	-
Ủy ban nhân dân thị xã Sầm Sơn	160.768.005.305	-	396.906.276.305	-
Các đối tượng khác	699.245.046.186	(4.149.267.869)	591.524.738.883	(4.249.477.869)
Cộng	1.373.215.871.180	(4.149.267.869)	1.377.068.773.313	(4.249.477.869)

b) *Trả trước cho người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2*

5. Phải thu về cho vay

	30/06/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn (*)	3.283.693.468.418		3.040.867.468.418	
Công ty CP Đầu tư FUJIKAEVN Việt Nam	727.951.843.730	-	476.371.843.730	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển ACO	703.353.600.000	-	737.653.600.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển IMR	653.446.000.000	-	641.800.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển ELDON	533.000.000.000	-	461.100.000.000	-
Các đối tượng khác	665.942.024.688	-	723.942.024.688	-
b) Dài hạn (**)	438.059.840.000	-	476.309.840.000	-
Công ty TNHH khu công nghiệp Toàn Cầu	438.059.840.000	-	476.309.840.000	-
Cộng	3.721.753.308.418	-	3.517.177.308.418	-

(*) Các khoản cho vay ngắn hạn theo các hợp đồng cho vay vốn với lãi suất từ 9% đến 10%/năm, thời hạn vay là 12 tháng kể từ ngày chuyển tiền. Các khoản cho vay không có tài sản đảm bảo.

(**) Các khoản cho vay dài hạn theo các hợp đồng cho vay vốn với lãi suất từ 9% đến 10%/năm, thời hạn vay là 24 tháng kể từ ngày chuyển tiền. Các khoản cho vay không có tài sản đảm bảo.

c) *Phải thu về cho vay là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2*

6. Phải thu khác	30/06/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	1.151.648.233.216	(112.433.874)	290.972.304.988	(112.433.874)
<i>Phải thu khác</i>	<i>1.126.662.040.092</i>	<i>(112.433.874)</i>	<i>258.381.244.047</i>	<i>(112.433.874)</i>
Lãi cho vay phải thu	244.588.073.384		161.032.777.886	
Công ty CP Đầu tư Fujikaen Việt Nam	55.057.088.000	-	52.243.941.000	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển ACO	35.804.738.000	-	2.434.019.000	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển IMR	32.033.160.000	-	2.125.848.000	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển ELDON	26.500.635.000	-	2.391.929.000	-
Các đối tượng khác	95.192.452.384	-	101.837.040.886	-
Đặt cọc mua cổ phần (*)	712.500.000.000	-	-	-
Các đối tượng khác	169.573.966.708	(112.433.874)	97.348.466.161	(112.433.874)
Ký cược, ký quỹ	1.136.064.585	-	8.082.687.674	-
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	1.065.064.585	-	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	-	8.000.000.000	-
Các đối tượng khác	71.000.000	-	82.687.674	-
Tạm ứng	23.197.844.273	-	23.634.253.972	-
Dư Nợ 3388	652.284.266		874.119.295	

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

Địa chỉ: Tầng 5, tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B 09a - DN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

b) Dài hạn	520.165.222.650	-	14.956.837.926	-
Phải thu khác	501.248.894.888	-	407.940.000	-
Công ty TNHH Xây dựng và Phát triển dự án New (**)	500.000.000.000	-	-	-
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.248.894.888	-	-	-
Các đối tượng khác	-	-	407.940.000	-
Kỹ quỹ ký cược	18.916.327.762	-	14.548.897.926	-
Ngân hàng TMCP Phát triển nhà Thành phố Hồ Chí Minh	4.703.737.238	-	336.307.402	-
Công ty Quản lý bất động sản Mitsubishi Estate	4.379.448.696	-	4.379.448.696	-
Công ty CP Tư Lộc	3.171.364.000	-	3.171.364.000	-
Các đối tượng khác	6.661.777.828	-	6.661.777.828	-
Cộng	1.671.813.455.866	(112.433.874)	305.929.142.914	(112.433.874)

(*) là khoản đặt cọc để mua cổ phần của các cá nhân theo các hợp đồng số 4506/2018/HĐNT ngày 28/6/2018, số 4606/2018/HĐNT ngày 28/6/2018, số 4706/2018/HĐNT ngày 27/6/2018, số 4806/2018/HĐNT ngày 28/6/2018 với mục đích đầu tư.

(**) Là khoản góp vốn hợp tác đầu tư theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 2805/2018/HTĐT, ngày 28/05/2018.

c) **Phải thu khác là các bên liên quan:** Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

7. Nợ xấu	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Phải thu khách hàng	204.188.949	-	204.188.949	-
Công ty CP máy và thiết bị phụ tùng công nghiệp P.M.G	117.142.162	-	117.142.162	-
Công ty CP Xuất nhập khẩu kỹ thuật Technimex	87.046.787	-	87.046.787	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

Địa chỉ: Tầng 5, tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Trả trước cho người bán	4.149.267.869	-	4.249.477.869	-
Công ty TNHH NKB Archi Việt Nam	1.056.988.500	-	1.056.988.500	-
Công ty CP giải pháp Công nghệ nguồn PMG	745.044.197	-	745.044.197	-
Sở xây dựng Khánh Hòa	677.230.000	-	677.230.000	-
Các đối tượng khác	1.670.005.172	-	1.770.215.172	-
Phải thu khác	112.433.874	-	112.433.874	-
Công ty Cổ phần Asita	112.433.874	-	112.433.874	-
Cộng	4.465.890.692	-	4.566.100.692	-

8. Hàng tồn kho	30/06/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa	878.331.869.634	-	988.978.496.674	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.494.150.434	-	6.037.512.550	-
Công cụ, dụng cụ	781.522.533	-	384.699.247	-
Cộng	880.607.542.601	-	995.400.708.471	-

9. Tài sản dở dang dài hạn	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn		
Mua sắm tài sản cố định	2.138.671.200	937.730.000
Xây dựng cơ bản	3.126.654.910.021	2.392.374.842.706
- Dự án đầu tư quần thể sân Golf, Resort, Biệt thự nghỉ dưỡng và Giải trí cao cấp Hạ Long	1.056.124.833.256	1.298.107.262.662
- Dự án Sầm Sơn Giai đoạn 2	946.873.572.737	366.458.040.165
- Dự án Công trình hỗn hợp nhà ở, văn phòng và trung tâm thương mại tại số 265 đường Cầu Giấy, Hà Nội	630.275.963.625	464.034.728.044
- Dự án đầu tư quần thể sân Golf Quảng Bình	205.297.333.423	138.992.095.497
- Dự án Bình Định Giai đoạn 2	167.814.984.713	7.926.234.385
- Dự án Nam Thanh Hóa	53.519.061.922	53.006.267.843
- Dự án xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp Hoàng Long, Thanh Hóa	21.737.632.156	21.492.453.742
- Dự án Sài Đồng (Eco house Long Biên)	11.029.842.099	10.752.651.380
- Các dự án khác	33.981.686.090	31.605.108.988
Cộng	3.128.793.581.221	2.393.312.572.706

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2018	50.956.186.575	100.178.948.820	2.745.930.423	3.302.396.900	157.183.462.718	
Mua trong kỳ	3.074.970.022	17.569.106.218	1.161.459.794	-	21.805.536.034	
Số dư ngày 30/06/2018	54.031.156.597	117.748.055.038	3.907.390.217	3.302.396.900	178.988.998.752	
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2018	11.947.189.595	45.315.044.190	1.779.978.890	3.020.443.586	62.062.656.261	
Khấu hao trong kỳ	3.071.939.364	5.118.656.020	361.458.195	218.172.224	8.770.225.803	
Số dư ngày 30/06/2018	15.019.128.959	50.433.700.210	2.141.437.085	3.238.615.810	70.832.882.064	
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2018	39.008.996.980	54.863.904.630	965.951.533	281.953.314	95.120.806.457	
Tại ngày 30/06/2018	39.012.027.638	67.314.354.828	1.765.953.132	63.781.090	108.156.116.688	

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 29.272.729.609 VND (Tại ngày 31/12/2017 là: 29.272.729.609 VND)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

11. Tăng, giảm Tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2018	34.102.346.787	33.548.988.244	67.651.335.031
Số dư ngày 30/06/2018	34.102.346.787	33.548.988.244	67.651.335.031
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2018	13.350.978.839	8.407.010.563	21.757.989.402
Khấu hao trong kỳ	882.784.842	2.714.721.864	3.597.506.706
Số dư ngày 30/06/2018	14.233.763.681	11.121.732.427	25.355.496.108
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2018	20.751.367.948	25.141.977.681	45.893.345.629
Tại ngày 30/06/2018	19.868.583.106	22.427.255.817	42.295.838.923

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	5.269.365.839.140	525.483.476.003	43.383.979.227	5.751.465.335.916
Nhà và cơ sở hạ tầng	5.269.365.839.140	525.483.476.003	43.383.979.227	5.751.465.335.916
Giá trị hao mòn lũy kế	2.773.842.949.914	549.946.758.989	1.980.939.292	3.321.808.769.611
Nhà và cơ sở hạ tầng	2.773.842.949.914	549.946.758.989	1.980.939.292	3.321.808.769.611
Giá trị còn lại	2.495.522.889.226	(24.463.282.986)	41.403.039.935	2.429.656.566.305
Nhà và cơ sở hạ tầng	2.495.522.889.226	(24.463.282.986)	41.403.039.935	2.429.656.566.305

- Trong kỳ, Công ty ghi nhận khấu hao đối với phần giá trị còn lại của một số bất động sản cho thuê hoạt động dài hạn kết chuyển vào giá vốn với giá trị là 523.655.707.391 đồng tương ứng với việc ghi nhận doanh thu một lần (Thuyết minh VI.1).

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

Địa chỉ: Tầng 5, tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ,
phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018
đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

13. Chi phí trả trước	30/06/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
a) Ngắn hạn	60.268.271.834		22.321.034.756	
Chi phí bán hàng, môi giới bất động sản	34.824.277.670		9.630.842.498	
Các khoản chi phí khác	25.443.994.164		12.690.192.258	
b) Dài hạn	253.318.858.878		207.904.420.212	
Tiền thuê đất	47.688.802.012		49.948.463.262	
Chi phí bán hàng, môi giới bất động sản	120.007.522.954		147.997.241.971	
Các khoản chi phí khác	85.622.533.912		9.958.714.979	
Cộng	313.587.130.712		230.225.454.968	

14. Phải trả người bán	30/06/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	55.499.568.800		-	
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại thép Bắc Việt	55.499.568.800	55.499.568.800	-	-
Công ty CP Hà Ân	29.475.754.284	29.475.754.284	1.774.318.440	1.774.318.440
Công ty CP Pacific Wood	26.872.289.726	26.872.289.726	33.313.078.929	33.313.078.929
Công ty TNHH Cemaco Việt Nam	26.812.113.091	26.812.113.091	-	-
Công ty CP Công nghệ OTP Việt Nam	20.813.643.788	20.813.643.788	-	-
Công ty CP Tập đoàn Danko	6.910.185.506	6.910.185.506	29.473.925.135	29.473.925.135
Các đối tượng khác	368.910.923.988	368.910.923.988	457.771.779.830	457.771.779.830
Cộng	535.294.479.183	535.294.479.183	522.333.102.334	522.333.102.334

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

15. Người mua trả tiền trước

a) Ngắn hạn	30/06/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
Công ty TNHH Cemaco Việt Nam	41.299.000.000		51.299.000.000	
Công ty CP Tư vấn thiết kế và Xây dựng Bắc Miền Trung	13.660.446.430		-	
Công ty CP Liên doanh đầu tư quốc tế KLF	7.631.125.179		7.631.125.179	
Công ty TNHH MTV Quản lý khách sạn và Khu nghỉ dưỡng FLC	1.560.000.000		14.800.000.000	
Ngân hàng Phương Đông Việt Nam	-		200.000.000.000	
Các đối tượng khác (*)	2.780.459.697.842		1.149.420.250.813	
Cộng	2.844.610.269.451		1.423.150.375.992	

(*) Chủ yếu bao gồm các khoản người mua thanh toán trước theo các hợp đồng chuyển nhượng bất động sản.

b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

Địa chỉ: Tầng 5, tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B 09a - DN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2018
a) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	7.544.538.178	7.368.586.396	5.063.433.482	9.849.691.092
Thuế TNDN	114.551.057.548	66.519.891.605	90.630.996.952	90.439.952.201
Thuế nhập khẩu	-	834.502.581	834.502.581	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	1.724.324.057	1.724.324.057	-
Thuế thu nhập cá nhân	7.225.049.924	15.103.471.240	7.937.059.096	14.391.462.068
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	68.000.000.000	236.589.982.190	304.589.982.190	-
Các loại thuế khác	1.221.244.294	6.111.997.468	2.403.122.428	4.930.119.334
Cộng	198.541.889.944	334.252.755.537	413.183.420.786	119.611.224.695
b) Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	34.862.907	-	-	34.862.907
Thuế xuất nhập khẩu	9.891.369	-	7.000	9.898.369
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	2.470.263.192	6.232.900.839	3.762.637.647
Cộng	44.754.276	2.470.263.192	6.232.907.839	3.807.398.923

17. Chi phí phải trả

30/06/2018

01/01/2018

VND

VND

Ngắn hạn

Trích trước chi phí lãi vay	8.636.982.337	7.724.760.903
Trích trước chi phí xây dựng dự án FLC Quy Nhơn	208.004.212.613	208.004.212.613
Trích trước chi phí xây dựng Dự án Công trình hỗn hợp nhà ở, văn phòng và trung tâm thương mại tại số 265 đường Cầu Giấy, Hà Nội	340.943.963.471	340.501.581.791
Trích trước chi phí dự án xử lý sạt lở bờ biển Sầm Sơn	47.753.923.091	47.753.923.091
Trích trước chi phí xây dựng dự án Sầm Sơn	473.535.795.489	631.659.723.233
Trích trước chi phí xây dựng dự án Học viện Golf	81.006.651.941	85.229.550.412
Trích trước chi phí xây dựng dự án Bình Định	94.363.240.147	-
Trích trước chi phí dự án Hạ Long	10.178.095.341	-
Trích trước chi phí khác	175.000.000	-
Cộng	1.264.597.864.430	1.320.873.752.043

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

Địa chỉ: Tầng 5, tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

18. Phải trả khác	30/06/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
Kinh phí công đoàn	614.381.400	614.381.400	681.964.030	681.964.030
Bảo hiểm xã hội	786.311.293	786.311.293	462.167.090	462.167.090
Bảo hiểm y tế	170.474.114	170.474.114	95.404.507	95.404.507
Bảo hiểm thất nghiệp	46.143.835	46.143.835	58.182.452	58.182.452
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	48.000.000.000	48.000.000.000	526.775.000	526.775.000
Các khoản phải trả khác	5.747.411.748.202	5.747.411.748.202	3.392.471.156.533	3.392.471.156.533
<i>Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển FLC Hạ Long</i>	762.651.925.278	762.651.925.278	524.069.925.278	524.069.925.278
<i>Các đối tượng khác</i>	394.069.189.855	394.069.189.855	276.446.540.435	
<i>Cổ tức phải trả cho cổ đông</i>	1.970.100	1.970.100	191.411.621.100	191.411.621.100
<i>Các khoản khách hàng đặt cọc, cho vay vốn (*)</i>	3.015.805.291.242	3.015.805.291.242	2.088.623.713.530	2.088.623.713.530
<i>Các khoản khác (**)</i>	1.574.883.371.727	1.574.883.371.727	311.919.356.190	311.919.356.190
Dư Có 138	1.862.838.448	1.862.838.448	1.794.799.982	1.794.799.982
Cộng	5.798.891.897.292	5.798.891.897.292	3.396.090.449.594	3.396.090.449.594

(*) Là các khoản khách hàng cho vay vốn liên quan đến các dự án bất động sản đang xây dựng của Công ty.

(**) Là các khoản khách hàng đặt cọc các hợp đồng độc quyền tư vấn môi giới, phân phối Bất động sản và các khoản khác.

b) *Phải trả khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2*

19. Doanh thu chưa thực hiện	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	10.778.533.924	7.022.727.272
Doanh thu nhận trước dịch vụ quảng cáo	2.272.727.272	2.272.727.272
Doanh thu nhận trước cho thuê tài sản (*)	4.750.000.000	4.750.000.000
Doanh thu nhận trước cho thuê tài sản	3.755.806.652	-
b) Dài hạn	86.636.363.636	87.875.000.000
Doanh thu nhận trước cho thuê tài sản (*)	85.500.000.000	87.875.000.000
Doanh thu nhận trước cho thuê tài sản	1.136.363.636	
Cộng	97.414.897.560	94.897.727.272

(*) Doanh thu chưa thực hiện từ cho Công ty TNHH MTV FLC Land, công ty con, thuê và vận hành dài hạn công trình Trung tâm Hội nghị Quốc tế FLC thuộc Dự án FLC Quy Nhơn Beach & Golf Resort theo hợp đồng số 826/2017/HĐTTS/FLC-FLC Land ký ngày 25 tháng 6 năm 2017 với thời hạn thuê 20 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

Địa chỉ: Tầng 5, tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018
đến ngày 30/06/2018
Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

20. Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2018		Trong kỳ		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	645.355.086.891	645.355.086.891	202.737.312.440	600.152.487.237	1.042.770.261.688	1.042.770.261.688
<i>a) Vay ngắn hạn</i>	<i>408.975.711.876</i>	<i>408.975.711.876</i>	<i>199.673.676.076</i>	<i>319.335.280.524</i>	<i>528.637.316.324</i>	<i>528.637.316.324</i>
Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh (1)	42.000.000.000	42.000.000.000	42.006.470.553	45.643.468.296	45.636.997.743	45.636.997.743
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Hà Nội (2)	366.975.711.876	366.975.711.876	157.667.205.523	172.091.692.525	381.400.198.878	381.400.198.878
Ngân hàng Công thương Trung Quốc (3)	-	-	-	101.600.119.703	101.600.119.703	101.600.119.703
<i>b) Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>236.379.375.015</i>	<i>236.379.375.015</i>	<i>3.063.636.364</i>	<i>280.817.206.713</i>	<i>514.132.945.364</i>	<i>514.132.945.364</i>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thanh Xuân (4)	275.887.500	275.887.500	-	551.775.000	827.662.500	827.662.500
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (5)	-	-	-	124.927.701.736	124.927.701.736	124.927.701.736
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (6)	157.240.731.326	157.240.731.326	-	102.996.544.922	260.237.276.248	260.237.276.248
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tây Sơn (7)	75.799.119.825	75.799.119.825	-	45.000.000.000	120.799.119.825	120.799.119.825
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Tây Hà Nội (8)	-	-	-	126.524.302	126.524.302	126.524.302
Ngân hàng TMCP Quốc Dân - Chi nhánh Hà Nội (9)	3.063.636.364	3.063.636.364	3.063.636.364	7.214.660.753	7.214.660.753	7.214.660.753

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018
đến ngày 30/06/2018
Mẫu số B 09a - DN

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC
 Địa chỉ: Tầng 5, tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ,
 phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Vay dài hạn	2.917.225.365.056	2.917.225.365.056	301.139.131.923	9.224.139.724	2.625.310.372.857	2.625.310.372.857
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (5)	633.419.403.123	633.419.403.123	153.600.000.000	1.617.227.104	481.436.630.227	481.436.630.227
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (6)	654.842.389.640	654.842.389.640	139.364.131.923	-	515.478.257.717	515.478.257.717
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tây Sơn (7)	1.570.388.557.724	1.570.388.557.724	-	-	1.570.388.557.724	1.570.388.557.724
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Tây Hà Nội (8)	12.924.462.027	12.924.462.027	8.175.000.000	1.404.994.620	6.154.456.647	6.154.456.647
Ngân hàng TMCP Quốc Dân - Chi nhánh Hà Nội (9)	990.000.000	990.000.000	-	-	990.000.000	990.000.000
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (10)	44.660.552.542	44.660.552.542	-	6.201.918.000	50.862.470.542	50.862.470.542
Tổng cộng	3.562.580.451.947	3.562.580.451.947	503.876.444.363	609.376.626.961	3.668.080.634.545	3.668.080.634.545

(1) - Hợp đồng tín dụng số 2222/18MB/HĐTD ngày 10 tháng 4 năm 2017 với hạn mức vay là 50 tỷ đồng và các khế ước nhận nợ từng lần, mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất và thời hạn vay quy định cụ thể trên từng khế ước không quá 12 tháng, lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn, khoản vay được đảm bảo bằng 1.800.000 cổ phiếu của Công ty CP xây dựng FLC Faros. Tại 30/06/2018 số dư của hợp đồng vay này là 42 tỷ đồng.

(2) - Hợp đồng tín dụng số: 0005/2017/HĐTDHM ngày 8 tháng 5 năm 2017 với tổng giá trị là 750 tỷ VND. Trong đó hạn mức cho vay là 400 tỷ VND, hạn mức bảo lãnh là 350 tỷ VND. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 24 tháng kể từ ngày 8 tháng 5 năm 2017. Mục đích khoản vay là bổ sung vốn thực hiện dự án công trình hỗn hợp nhà ở, văn phòng và trung tâm thương mại FLC Twin Towers tại 265 Cầu Giấy, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Hà Nội. Tài sản đảm bảo của khoản vay là các tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có của dự án.

(3) - Hợp đồng tín dụng số ICBC.DN.2017.7 ngày 28 tháng 3 năm 2017 với hạn mức vay là 120 tỷ đồng. Thời hạn vay là 365 ngày, được tính từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất được quy định trên từng khế ước nhận nợ, trong đó lãi suất đối với kỳ hạn 3 tháng là 8,5%/năm, đối với kỳ hạn 6 tháng là 8,7%/năm. Lãi vay được tính từ ngày tiếp theo của Bên cho vay giải ngân vốn vay mỗi 3 tháng/lần vào ngày cuối cùng của mỗi quý kể từ ngày giải ngân. Khoản vay dùng để bổ sung vốn lưu động cho Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

Địa chỉ: Tầng 5, tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

- (4) - Hợp đồng tín dụng số 01/2015/3239064/HĐTD ngày 28 tháng 7 năm 2015 với số tiền vay 3.310.650.000 tỷ đồng, thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày bên vay rút vốn đầu tiên, áp dụng lãi suất cho vay thả nổi điều chỉnh 3 tháng/lần, thực hiện điều chỉnh vào ngày làm việc đầu tiên của quý. Lãi suất áp dụng đến hết 30/09/2015 là 10,5%/năm, lãi suất các kỳ tiếp theo bằng lãi suất BIDV Thanh Xuân quy định tại thời điểm điều chỉnh. Khoản vay sử dụng để thanh toán tiền mua 4 xe ô tô phục vụ nhu cầu đi lại của Công ty. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có.
- (5) - Hợp đồng tín dụng số 118/2016/HĐCV/PVBQN-FLC ngày 12/12/2016 với tổng hạn mức khoản tín dụng là 800 tỷ đồng, thời hạn vay là 72 tháng gồm cả thời gian ân hạn gốc, thời gian trả nợ 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất cho vay theo quy định của PVcombank từng thời kỳ. Khoản vay sử dụng để bổ sung vốn đầu tư dự án sân Golf FLC Hạ Long và quần thể trung tâm Hội nghị, khu dịch vụ, du lịch nghỉ dưỡng và biệt thự nghỉ dưỡng FLC Hạ Long. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là toàn bộ dự án sân golf FLC Hạ Long và quần thể trung tâm Hội nghị, khu dịch vụ, du lịch nghỉ dưỡng và biệt thự nghỉ dưỡng FLC Hạ Long và toàn bộ quyền khai thác sử dụng dự án và nguồn thu từ các sản phẩm của dự án.
- (6) - Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh Thanh Hóa theo các hợp đồng:
- Hợp đồng tín dụng số 100/2015-HĐĐĐA/NHCT420-FLC ký ngày 21 tháng 3 năm 2015 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng ngày 27 tháng 12 năm 2016 với tổng hạn mức khoản tín dụng là 1,179 tỷ đồng, thời hạn vay là 72 tháng và thời gian ân hạn 18 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho kỳ đầu tiên là 11%/năm, các kỳ sau sẽ tính trên lãi suất cơ sở cộng với biên độ 5%/năm. Mục đích vay là để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án: "FLC Samson Golflinks và dự án khu đô thị du lịch sinh thái FLC Sầm Sơn". Tài sản đảm bảo của khoản vay là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có của các dự án,
 - Hợp đồng tín dụng số 17882306/20170-HĐCVDAT/NHCT420-CTY TAP DOAN FLC ký ngày 23 tháng 6 năm 2017 với tổng hạn mức khoản tín dụng là 450 tỷ đồng, thời hạn vay là 42 tháng và thời gian ân hạn 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho kỳ đầu tiên là 10,5%/năm, các kỳ sau đó sẽ tính trên lãi suất cơ sở cộng với biên độ 4%/năm, Mục đích vay là để thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ của dự án: "FLC Samson Golflinks và dự án khu đô thị du lịch sinh thái FLC Sầm Sơn" giai đoạn 2. Tài sản đảm bảo của khoản vay là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có của các dự án.
- (7) - Hợp đồng tín dụng số 01/2015/3239064/HĐTD ký ngày 11 tháng 11 năm 2015 và văn bản sửa đổi bổ sung số 01/2016/3239064BSHĐTD với tổng hạn mức khoản tín dụng là 1,840 tỷ đồng, thời hạn vay là 192 tháng, trong đó thời gian ân hạn gốc vay là 24 tháng, thời gian trả nợ 168 tháng tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho áp dụng cho các khoản vay kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 9,8%/năm, với các kỳ hạn tính lãi kể từ ngày 1 tháng 5 năm 2016 áp dụng trên cơ sở lãi suất huy động tiết kiệm bằng VND kỳ hạn 12 tháng theo công bố của Ngân hàng cho vay cộng với biên độ 3,3%/năm. Mục đích vay là để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án: "Quần thể sân Golf & Resort, biệt thự nghỉ dưỡng và giải trí cao cấp Nhơn Lý". Tài sản đảm bảo của khoản vay là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có của các dự án.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

Địa chỉ: Tầng 5, tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

- (8) - Vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Tây Hà Nội theo các hợp đồng:
 - Hợp đồng tín dụng số 203-02,03,16/HDTD/TPBANK THN ngày tháng 4 năm 2017 với số tiền vay là 1,86 tỷ đồng, thời hạn vay là 48 tháng kể từ ngày khoản vay được rút, lãi suất được quy định trên từng kế ước nhận nợ, trong đó, khoản vay được tính lãi suất 6,9%/năm từ ngày 13/04/2016 đến 13/10/2016, các kỳ sau được điều chỉnh 3 tháng/lần theo lãi suất cơ sở 3 tháng của Ngân hàng TMCP Tiên Phong cộng biên độ 1,85%/năm. Khoản vay sử dụng để mua ô tô và tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.
 - Hợp đồng cho vay số 170/2017/HDTD/THN/02 ngày 2 tháng 11 năm 2017 với số tiền vay 8,698 tỷ đồng, thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày khoản vay được rút, lãi suất được quy định trên từng kế ước nhận nợ. Khoản vay sử dụng để mua ô tô và tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.
 (9) - Hợp đồng tín dụng số 010/16/HDCV/104-80 ngày 18 tháng 3 năm 2016 với số tiền vay là 4 tỷ đồng, thời hạn vay là 60 tháng (cho mỗi lần nhận nợ), thời hạn giải ngân tối đa 90 ngày kể từ ngày 26 tháng 2 năm 2016, lãi suất tính theo thỏa thuận của các bên tại thời điểm giải ngân. Lãi suất cho kỳ đầu tiên từ ngày 18/03/2016 đến ngày 18/09/2016 là 8,5%/năm, lãi suất 6 tháng tiếp theo bằng lãi suất huy động cá nhân kỳ 12 tháng bậc cao nhất cộng biên độ 2%/năm, lãi suất kỳ tiếp theo bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả lãi cuối kỳ bậc cao nhất cộng biên độ 3%/năm. Khoản vay sử dụng để mua ô tô và tài sản đảm là tài sản hình thành từ vốn vay.
 (10) - Công ty ký hợp đồng thuê tài chính theo các hợp đồng thuê tài chính với Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Thời hạn thuê là 60 tháng kể từ ngày nhận nợ. Lãi 3 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên từ 8,1 đến 8,5%/năm, sau đó lãi suất bằng trần lãi suất huy động vốn vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau cộng 3,5%/năm nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay trung hạn của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam quy định tại từng thời kỳ và điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần.

b) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Từ ngày 01/01/2018 đến 30/6/2018			Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017		
	Tổng thanh toán thuế tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng thanh toán thuế tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Trên 5 năm	8.685.452.358	2.483.534.358	6.201.918.000	2.998.680.051	1.734.960.051	1.263.720.000
Cộng	8.685.452.358	2.483.534.358	6.201.918.000	2.998.680.051	1.734.960.051	1.263.720.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

Địa chỉ: Tầng 5, tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	1%	1%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	11.666.088.522	8.670.782.689
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	11.666.088.522	8.670.782.689

22. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
			Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2017	6.380.387.370.000	1.698.973.189.956	8.079.360.559.956
Lãi trong kỳ trước	-	752.851.476.327	752.851.476.327
Chia cổ tức	-	(191.411.621.100)	(191.411.621.100)
Trích quỹ	-	(173.685.933.689)	(173.685.933.689)
Giảm khác (*)	-	(19.177.198.366)	(19.177.198.366)
Số dư tại ngày 31/12/2017	6.380.387.370.000	2.067.549.913.128	8.447.937.283.128
Tăng vốn trong kỳ này (**)	446.586.240.000	-	446.586.240.000
Lãi trong kỳ này	-	276.297.034.896	276.297.034.896
Giảm khác (**)	-	(446.586.240.000)	(446.586.240.000)
Số dư tại ngày 30/06/2018	6.826.973.610.000	1.897.260.708.024	8.724.234.318.024

(*) Là khoản điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân, thuế giá trị gia tăng của các năm trước phải nộp bổ sung theo kết quả thanh tra thuế ngày 29/06/2017 của Tổng cục thuế.

(**) Trong năm, Công ty đã phát hành bổ sung cổ phiếu để chi trả cổ tức năm 2016 cho các cổ đông theo Nghị quyết số 71/2017/NQ-HĐQT-FLC ngày 30/10/2017 của chủ tịch Hội đồng quản trị và Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 ngày 24/04/2017 của Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC. Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra là 44.658.624 cổ phiếu. Ngày 19/03/2018, Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 29 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp về việc tăng vốn điều lệ lên 6.826.973.610.000 đồng.

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	6.380.387.370.000	6.380.387.370.000
Vốn góp tăng trong năm	446.586.240.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	6.826.973.610.000	6.380.387.370.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	446.586.240.000	191.411.621.100



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

c) Cổ phiếu	30/06/2018	01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	682.697.361	638.038.737
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	682.697.361	638.038.737
- Cổ phiếu phổ thông	682.697.361	638.038.737
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	682.697.361	638.038.737
- Cổ phiếu phổ thông	682.697.361	638.038.737
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND	-	-

d) Các quỹ của công ty

Khoản mục	01/01/2018	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đơn vị tính: VND
				30/06/2018
Quỹ đầu tư phát triển	250.512.886.410	-	-	250.512.886.410
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	118.623.112	-	-	118.623.112
Tổng cộng	250.631.509.522	-	-	250.631.509.522

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được hình thành từ lợi nhuận sau thuế, được đơn vị trích lập theo Nghị quyết Đại hội cổ đông.

24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

Dollar Mỹ	30/06/2018	01/01/2018
	USD	USD
Tiền gửi ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	207,35	67,45



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
<i>a) Doanh thu</i>		
Doanh thu bán hàng hóa	674.777.396.268	237.676.928.675
Doanh thu kinh doanh bất động sản (*)	1.371.810.604.242	1.549.751.751.190
Doanh thu cung cấp dịch vụ	30.078.617.958	6.634.090.905
Cộng	2.076.666.618.468	1.794.062.770.770

(*) Bao gồm doanh thu cho thuê tài sản dài hạn được ghi nhận doanh thu một lần cho toàn bộ thời gian thuê của các dự án bất động sản đầu tư và các tài sản khác gắn liền với bất động sản đầu tư bao gồm: (i) Sân Golf Hạ Long; (ii) Công trình Clubhouse Hạ Long, tổng số doanh thu ghi nhận một lần là 1.045 tỷ đồng, tương ứng với tổng giá vốn ghi nhận một lần là 523 tỷ đồng. Nếu ghi nhận doanh thu cho thuê bất động sản tương ứng với thời gian thuê kể từ ngày bắt đầu thuê đến ngày 30/06/2018 thì doanh thu cho thuê bất động sản nói trên là 57 triệu đồng, giá vốn ghi nhận tương ứng là 28,6 triệu đồng.

b) Doanh thu với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	101.872.441.440	106.221.021.896
Cộng	101.872.441.440	106.221.021.896
3. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	659.148.808.738	234.837.817.688
Giá vốn kinh doanh bất động sản (*)	739.337.530.365	1.091.747.085.768
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	3.560.277.726	554.696.516
Cộng	1.402.046.616.829	1.327.139.599.972

(*) Bao gồm 523 tỷ đồng là giá vốn cho thuê dài hạn của các dự án bất động sản và tài sản khác gắn liền với bất động sản đã ghi nhận doanh thu một lần như đã trình bày tại Thuyết minh VI.1.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

Địa chỉ: Tầng 5, tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B 09a - DN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	137.207.774.449	102.855.325.688
Chi phí nhân viên quản lý	52.520.008.532	37.807.541.148
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.798.956.357	3.375.073.439
Thuế, phí và lệ phí	888.138.338	971.219.376
Chi phí dịch vụ mua ngoài	73.017.248.456	20.325.276.148
Chi phí bằng tiền khác	6.983.422.766	40.376.215.577
c) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	(100.210.000)	-
Hoàn nhập dự phòng phải thu	(100.210.000)	-
Cộng	220.095.915.570	165.521.504.764
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.450.800.255	-
Chi phí nhân công	74.028.779.058	57.837.103.210
Chi phí khấu hao tài sản cố định	562.314.491.498	3.375.073.439
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.412.666.731.322	1.380.168.007.197
Chi phí bằng tiền khác	255.722.519.339	51.280.920.890
Cộng	2.315.183.321.472	1.492.661.104.736
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Tổng thu nhập phát sinh, trong đó:	2.154.534.005.038	1.888.243.240.712
<i>Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	2.154.534.005.038	1.829.443.240.712
<i>Thu nhập không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	-	58.800.000.000
Tổng chi phí phát sinh, trong đó:	1.808.721.772.704	1.626.481.595.773
<i>Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	1.806.958.017.848	1.625.919.975.917
<i>Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	1.763.754.856	561.619.856
Lỗ được chuyển từ các kỳ trước	-	58.800.000.000
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	347.575.987.190	203.523.264.795
Bù lỗ vào hoạt động chuyển nhượng bất động sản	-	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	69.515.197.438	40.704.652.959
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập	(2.995.305.833)	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	66.519.891.605	40.704.652.959

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	2.995.305.833	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	299.530.583.307	-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	2.995.305.833	-

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu không trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này mà được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 của Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ**1. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	499.588.072.011	1.057.766.264.206
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	598.886.336.609	305.067.274.844

VIII. Những thông tin khác**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ngày 18/07/2018, Công ty đã bổ nhiệm Bà Hương Trần Kiều Dung giữ chức vụ Tổng Giám đốc và là người đại diện theo pháp luật của Công ty thay thế cho Ông Trần Quang Huy miễn nhiệm ngày 17/07/2018. Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, ngoài sự kiện nêu trên theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018. Theo đó, người chịu trách nhiệm ký Báo cáo tài chính giữa niên độ này là Bà Hương Trần Kiều Dung - Tổng giám đốc mới được bổ nhiệm.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các công ty con, các công ty liên kết, các công ty khác có ảnh hưởng đáng kể đến các hoạt động kinh doanh của công ty và các thành viên quản lý chủ chốt của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Mối quan hệ

Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con
Công ty TNHH FLC SamSon Golf & Resort	Công ty con
Công ty TNHH MTV Quản lý khách sạn và Khu nghỉ dưỡng FLC	Công ty con
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển địa ốc Khánh Hòa FLC	Công ty con
Công ty CP Địa ốc Star Hà Nội	Công ty con
Công ty CP FLC Quy Nhơn Golf & Resort	Công ty con
Công ty TNHH BOT Khai thác quản lý bãi biển FLC Sầm Sơn	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư địa ốc Alaska	Công ty con
Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý tòa nhà Ion Complex	Công ty con
Công ty CP Nước giải khát FLC	Công ty con
Công ty TNHH Hàng không Tre Việt	Công ty con
Công ty TNHH FLC Đồ Sơn Golf & Resort	Công ty con
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển FLC Hạ Long	Công ty con
Công ty TNHH Kinh doanh dịch vụ nghỉ dưỡng FLC	Công ty con
Công ty TNHH Đầu tư phát triển và Quản lý khu công nghiệp FLC	Công ty con
Công ty TNHH Vàng bạc đá quý FLC	Công ty con
Công ty TNHH FLC Quảng Bình Golf & Resort	Công ty con
Công ty TNHH Natura Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH Thương mại và Nhân lực quốc tế FLC	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần RosLand	Công ty liên kết
Công ty CP Đầu tư du thuyền và Sân golf FLC Biscom (Biscom)	Bên nhận vốn góp
Chi nhánh Công ty CP Đầu tư du thuyền và sân golf FLC Biscom tại tỉnh Quảng Ninh	Chi nhánh của Biscom
Chi nhánh Công ty CP Đầu tư du thuyền và sân golf FLC Biscom tại tỉnh Bình Định	Chi nhánh của Biscom
Chi nhánh Công ty CP Đầu tư du thuyền và Sân golf FLC Biscom Tỉnh Thanh Hóa	Chi nhánh của Biscom
Công ty CP Xây dựng FLC Faros	Ảnh hưởng đáng kể
Công ty CP Bóng đá FLC Thanh Hóa	Ảnh hưởng đáng kể

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***2.1 Giao dịch với các bên liên quan**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Công ty TNHH MTV FLC Land		
Mua hàng hóa và dịch vụ	6.281.924.145	5.747.608.910
Ủy thác đầu tư	-	31.995.000.000
Lãi cho vay	-	1.361.393.000
Cho thuê tài sản dài hạn	-	95.000.000.000
Mua tài sản cố định	-	1.399.771.818
Công ty TNHH FLC SamSon Golf & Resort		
Cho thuê tài sản	12.340.279.530	10.958.805.645
Ủy thác đầu tư	-	19.260.000.000
Mua hàng hóa và dịch vụ	-	5.425.346.679
Bán hàng hóa và dịch vụ	308.397.000	709.683.114
Lãi cho vay	-	493.604.000
Công ty TNHH MTV Quản lý khách sạn và Khu nghỉ dưỡng FLC		
Lãi cho vay	-	456.487.000
Ủy thác đầu tư cho vay	-	15.181.000.000
Công ty Cổ phần Địa ốc Star Hà Nội		
Lãi cho vay	4.783.854.000	4.543.341.000
Công ty Cổ phần FLC Quy Nhơn Golf & Resort		
Bán hàng cung cấp dịch vụ	21.053.000	34.648.528.000
Mua hàng hóa và dịch vụ	-	3.249.854.372
Nhận tiền đặt cọc Hợp đồng môi giới	326.908.406.205	-
Cho thuê tài sản	11.832.157.671	17.557.285.872
Thu hộ tiền điện, nước	19.966.202.180	14.087.964.922
Công ty TNHH BOT Khai thác quản lý bãi biển FLC Sầm Sơn		
Góp vốn	151.414.895	141.465.000.000
Chi phí trả hộ công ty con	681.379.792	563.157.367
Tiền nhận của Công ty con thanh toán cho nhà thầu	8.788.565.796	6.924.222.100
Công ty Cổ phần Đầu tư địa ốc Alaska		
Lãi cho vay	-	190.454.000
Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý tòa nhà Ion Complex		
Lãi vay phải trả	-	987.535.000
Chuyển lợi nhuận về công ty mẹ	4.000.000.000	58.800.000.000
Công ty CP Nước giải khát FLC		
Góp vốn	198.430.000.000	100.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***Công ty TNHH Hàng không Tre Việt**

Góp vốn	-	50.000.000
---------	---	------------

Công ty TNHH FLC Đồ Sơn Golf & Resort

Góp vốn	-	765.000.000
---------	---	-------------

Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển FLC Hạ Long

Nhận tiền đặt cọc Hợp đồng môi giới	238.582.000.000	-
Góp vốn	25.700.000.000	503.300.000

Công ty TNHH Kinh doanh dịch vụ nghỉ dưỡng FLC

Góp vốn	500.000.000	-
---------	-------------	---

Công ty TNHH Đầu tư phát triển và Quản lý khu công nghiệp FLC

Góp vốn	240.000.000	-
---------	-------------	---

Công ty TNHH Vàng bạc đá quý FLC

Góp vốn	90.145.000.000	-
---------	----------------	---

Công ty TNHH FLC Quảng Bình Golf & Resort

Nhận tiền đặt cọc Hợp đồng môi giới	379.388.002.255	-
Góp vốn	9.870.000.000	-

Công ty Cổ phần đầu tư du thuyền và sân golf FLC Biscom

Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	-	36.000.000.000
Cho thuê tài sản	1.149.500.000.000	-
Lợi nhuận hợp tác kinh doanh	12.000.000.000	-

Chi nhánh Công ty CP Đầu tư du thuyền và sân golf FLC Biscom tại tỉnh Quảng Ninh

Cho thuê tài sản	15.840.000.000	-
------------------	----------------	---

Chi nhánh Công ty CP Đầu tư du thuyền và sân golf FLC Biscom tại tỉnh Bình Định

Bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.362.993.674	-
Mua hàng hóa dịch vụ	668.415.000	-

Công ty CP RosLand

Góp vốn	294.000.000.000	-
---------	-----------------	---

Công ty Cổ phần Xây dựng FLC Faros

Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	170.308.608	-
Mua hàng hóa và dịch vụ	665.940.194.205	-

Công ty CP Bóng đá FLC Thanh Hóa

Trả trước người bán	27.100.000.000	-
---------------------	----------------	---

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***2.2 Số dư với các bên liên quan**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Các khoản phải thu của khách hàng	2.420.285.737.226	1.614.369.320.538
Công ty TNHH MTV FLC Land	-	1.879.376.142
Công ty TNHH FLC Samson Golf & Resort	15.429.894.787	17.309.236.767
Công ty CP FLC Quy Nhơn Golf & Resort	42.704.689.957	68.872.532.286
Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý tòa nhà Ion Complex	965.899.825	965.899.825
Công ty CP Đầu tư du thuyền và Sân golf FLC Biscom	1.208.581.000.000	254.031.000.000
Chi nhánh Công ty CP Đầu tư du thuyền và Sân golf FLC Biscom Tỉnh Thanh Hóa	44.646.092.568	44.389.660.568
Chi nhánh Công ty CP Đầu tư du thuyền và Sân golf FLC Biscom Tỉnh Bình Định	524.989.708.331	524.989.708.331
Chi nhánh Công ty CP Đầu tư du thuyền và Sân golf FLC Biscom tại tỉnh Quảng Ninh	41.582.638.723	25.742.638.723
Công ty CP Xây dựng FLC Faros	541.385.813.035	676.189.267.896
Trả trước cho người bán	427.897.147.858	267.918.956.120
Công ty TNHH FLC Samson Golf & Resort	1.838.197.995	1.921.197.995
Công ty TNHH Kinh doanh dịch vụ nghỉ dưỡng FLC	836.250.000	-
Công ty CP Đầu tư du thuyền và Sân golf FLC Biscom	11.793.856.174	-
Công ty CP Xây dựng FLC Faros	349.968.843.689	229.637.758.125
Công ty CP Bóng đá FLC Thanh Hóa	63.460.000.000	36.360.000.000
Phải thu về cho vay	96.470.000.000	96.470.000.000
Công ty CP Địa ốc Star Hà Nội	96.470.000.000	96.470.000.000
Phải thu khác	147.344.163.392	88.556.480.997
Công ty TNHH FLC Samson Golf & Resort	44.975.376.897	23.211.838.350
Công ty TNHH MTV Quản lý khách sạn và Khu nghỉ dưỡng	136.067.800	136.067.800
Công ty CP Địa ốc Star Hà Nội	22.195.418.330	24.401.564.330
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển địa ốc Khánh Hòa FLC	13.067.800	13.067.800
Công ty Cổ phần FLC Quy Nhơn Golf & Resort	56.282.236.715	14.748.857.974
Công ty TNHH BOT Khai thác quản lý bãi biển FLC Sầm Sơn	-	681.379.792
Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý tòa nhà Ion Complex	1.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH Hàng không Tre Việt	185.000.000	185.000.000
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển FLC Hạ Long	50.000.000	-
Công ty CP Đầu tư du thuyền và Sân golf FLC Biscom	1.111.658.000	3.964.503.600
Chi nhánh Công ty CP Đầu tư du thuyền và Sân golf FLC Biscom Tỉnh Thanh Hóa	11.739.507.063	8.632.945.389
Chi nhánh Công ty CP Đầu tư du thuyền và Sân golf FLC Biscom Tỉnh Bình Định	8.840.402.179	6.719.755.962
Công ty CP Xây dựng FLC Faros	815.428.608	861.500.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Các khoản phải trả người bán	4.623.592.590	88.095.093.167
Công ty TNHH MTV FLC Land	2.158.726.619	1.403.610.059
Công ty Cổ phần FLC Quy Nhơn Golf & Resort	-	8.607.679.345
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển FLC Hạ Long	-	3.268.036.192
Công ty CP Đầu tư du thuyền và Sân golf FLC Biscom	-	31.381.301.600
Chi nhánh Công ty CP Đầu tư du thuyền và Sân golf FLC Biscom tại Tỉnh Bình Định	2.464.865.971	43.434.465.971
Người mua trả tiền trước	4.681.404.201	62.382.445.831
Công ty TNHH MTV Quản lý khách sạn và Khu nghỉ dưỡng FLC	1.560.000.000	14.800.000.000
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển địa ốc Khánh Hòa FLC	931.000.000	931.000.000
Công ty CP Địa ốc Star Hà Nội	2.120.404.201	2.660.404.201
Công ty CP Đầu tư địa ốc Alaska	-	43.991.041.630
Công ty TNHH FLC Quảng Bình Beach & Golf Resort	70.000.000	-
Các khoản phải trả khác	1.156.881.115.133	800.516.465.713
Công ty TNHH FLC Samson Golf & Resort	-	342.464.000
Công ty Cổ phần FLC Quy Nhơn Golf & Resort	-	264.117.139.490
Công ty TNHH BOT Khai thác quản lý bãi biển FLC Sầm Sơn	-	9.305.601.892
Công ty CP Đầu tư Địa ốc Alaska	-	216.714.485
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển FLC Hạ Long	762.651.925.278	524.069.925.278
Công ty Cổ phần FLC Quảng Bình Golf & Resort	378.488.002.255	-
Công ty CP Đầu tư du thuyền và Sân golf FLC Biscom	15.741.187.600	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng FLC Faros	-	464.620.568

2.3 Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt của Công ty được hưởng trong kỳ

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Lương, thưởng	8.256.480.931	4.748.732.607
Cộng	8.256.480.931	4.748.732.607

3. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại thuyết minh số V.20, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Công nợ tài chính

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Các khoản vay	3.562.580.451.947	3.668.080.634.545
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	53.167.239.465	408.692.364.277
Nợ thuần	3.509.413.212.482	3.259.388.270.268
Vốn chủ sở hữu	8.974.865.827.546	8.698.568.792.650
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	39,1%	37,5%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số IV.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	53.167.239.465	408.692.364.277
Phải thu khách hàng và phải thu khác	5.076.444.475.007	2.566.861.470.709
Các khoản đầu tư tài chính	4.557.836.515.537	3.698.703.708.418
Cộng	9.687.448.230.009	6.674.257.543.404

Công cụ nợ tài chính

Các khoản vay	3.562.580.451.947	3.668.080.634.545
Phải trả người bán và phải trả khác	6.334.186.376.475	3.918.423.551.928
Chi phí phải trả	1.264.597.864.430	1.320.873.752.043
Cộng	11.161.364.692.852	8.907.377.938.516

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp Phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng cộng VND
30/6/2018			
Phải trả người bán và phải trả khác	6.334.186.376.475	-	6.334.186.376.475
Chi phí phải trả	1.264.597.864.430	-	1.264.597.864.430
Các khoản vay	645.355.086.891	2.917.225.365.056	3.562.580.451.947

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

01/01/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	3.918.423.551.928	-	3.918.423.551.928
Chi phí phải trả	1.320.873.752.043	-	1.320.873.752.043
Các khoản vay	1.042.770.261.688	2.625.310.372.857	3.668.080.634.545

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức cao. Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/6/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	53.167.239.465	-	53.167.239.465
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4.556.279.252.357	520.165.222.650	5.076.444.475.007
Các khoản đầu tư tài chính	3.283.693.468.418	1.274.143.047.119	4.557.836.515.537

01/01/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	408.692.364.277	-	408.692.364.277
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.551.904.632.783	14.956.837.926	2.566.861.470.709
Các khoản đầu tư tài chính	3.040.867.468.418	657.836.240.000	3.698.703.708.418

4. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 đã được soát xét và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Grant Thornton Việt Nam.

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Minh Thương

Trịnh Quốc Huy

Hương Trần Kiều Dung

